

Số : 24 /THP-CBTT.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :



1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

- Mã chứng khoán : THP
- Địa chỉ : KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ : 0236.3920920 Fax : 0236.3923308.
- Email : info@thuanphuoc.vn. Website : www.thuanphuoc.vn

2. Nội dung thông tin công bố :

- BCTC năm 2023
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày :..15./03/2024 tại đường dẫn : www.thuanphuoc.vn(quanhecodong/baocaotaichinh)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ PHI ANH

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã kiểm toán.

- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN 2023 thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ
THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên
Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng ban
Ông Mai Đăng Hải	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Nguyệt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2023
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Minh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Nguyễn Thị Phi Anh, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit/).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Số: 42/2024/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2024 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1309-2023-240-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.045.129.291.071	811.062.547.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	48.966.196.602	13.394.058.906
1. Tiền	111		45.066.196.602	13.394.058.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.900.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	7.160.429.778	9.201.959.430
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.580.020.628	4.715.667.866
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(419.590.850)	(513.708.436)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.678.092.681	279.445.534.787
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	281.854.536.861	260.074.573.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	13.799.013.228	11.758.834.060
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	33.088.587.192	7.676.172.268
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(64.044.600)	(64.044.600)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	646.901.965.233	501.529.072.080
1. Hàng tồn kho	141		646.981.717.858	501.608.824.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.752.625)	(79.752.625)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.422.606.777	7.491.922.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	1.079.278.249	677.138.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.343.328.528	6.814.783.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		483.240.078.591	519.301.648.619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.116.320.000	5.946.140.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	6.116.320.000	5.946.140.000
II. Tài sản cố định	220		432.395.109.979	463.985.066.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	395.541.450.158	426.140.882.792
Nguyên giá	222		733.853.080.204	719.188.535.070
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(338.311.630.046)	(293.047.652.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	36.853.659.821	37.844.183.770
Nguyên giá	228		41.680.871.696	41.680.871.696
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.827.211.875)	(3.836.687.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.693.650.000	39.650.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	4.693.650.000	39.650.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.034.998.612	49.330.792.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	40.034.998.612	49.330.792.057
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.528.369.369.662	1.330.364.196.050

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.174.174.989.103	980.062.049.927
I. Nợ ngắn hạn	310		1.021.388.062.551	798.756.499.079
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	46.745.450.608	62.572.248.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	9.797.957.486	1.999.011.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	5.730.327.195	5.765.715.708
4. Phải trả người lao động	314		38.552.098.382	37.718.519.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	6.811.729.255	3.993.223.045
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.810.617.823	2.034.043.618
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	897.520.651.969	664.530.555.728
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.419.229.833	20.143.181.143
II. Nợ dài hạn	330		152.786.926.552	181.305.550.848
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	152.786.926.552	181.305.550.848
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.194.380.559	350.302.146.123
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	354.194.380.559	350.302.146.123
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		216.111.850.000	216.111.850.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		216.111.850.000	216.111.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(4.234.000)	(4.234.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.881.807.660	113.781.486.610
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.204.956.899	20.413.043.513
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	29.757.604
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.204.956.899	20.383.285.909
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.528.369.369.662	1.330.364.196.050



Nguyễn Thị Phi Anh
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Hà Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Quyên
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2.908.601.656.297	3.146.130.952.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	27.529.900.312	38.003.899.647
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.881.071.755.985	3.108.127.052.470
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	2.651.081.800.618	2.818.178.661.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		229.989.955.367	289.948.391.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	48.547.027.761	59.757.549.258
7. Chi phí tài chính	22	5.5	106.252.352.220	95.296.312.803
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		55.952.644.894	39.813.123.507
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	109.854.037.675	193.924.460.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	42.725.230.760	37.929.992.184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.705.362.473	22.555.174.684
11. Thu nhập khác	31	5.8	1.635.995.654	3.636.029.671
12. Chi phí khác	32	5.9	1.393.442.005	231.022.388
13. Lợi nhuận khác	40		242.553.649	3.405.007.283
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.947.916.122	25.960.181.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	5.742.959.223	5.576.896.058
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.204.956.899	20.383.285.909
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.6	500	766
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.7	500	766

**Nguyễn Thị Phi Anh**
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng**Lâm Thị Ngọc Quyên**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.947.916.122	25.960.181.967
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		47.191.012.874	46.433.805.768
Các khoản dự phòng	03		(94.117.586)	(5.933.566)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.604.802.011	3.104.283.658
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(321.226.828)	(428.306.765)
Chi phí lãi vay	06		55.952.644.894	39.813.123.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		124.281.031.487	114.877.154.569
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.607.485.934)	79.046.214.542
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(145.372.893.153)	(30.727.888.306)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.427.528.612)	11.194.119.575
Tăng giảm chi phí trả trước	12		8.893.653.864	3.016.752.333
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.135.647.238	(3.828.134.838)
Tiền lãi vay đã trả	14		(55.039.921.446)	(39.058.999.726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.626.016.618)	(1.473.713.904)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.553.438.273)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(141.316.951.447)	123.045.504.245
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.440.927.024)	(49.671.815.840)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	200.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		507.097.561	428.306.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.933.829.463)	(49.043.509.075)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.788.819.930.737	2.952.218.047.069
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.585.316.288.306)	(3.018.140.169.970)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(6.632.855.560)	(6.532.301.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		196.870.786.871	(72.454.424.081)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		35.620.005.961	1.547.571.089
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.394.058.906	11.762.748.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(47.868.265)	83.739.623
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		48.966.196.602	13.394.058.906



Nguyễn Thị Phương Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Quyên
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/11/2022 với mã số doanh nghiệp là 0400100432.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 1330/TB-SGDHN ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là THP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 216.111.850.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.834 người (tại 31 tháng 12 năm 2022 là 2.644 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp đông lạnh 32	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Nhà máy đông lạnh Mỹ Sơn	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước - Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An	Ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2023</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 13 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 – 08 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị các quyền sử dụng diện tích đất tại Ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền trả cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ng nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản;
- Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định đầu tiên của cơ quan thuế.

3.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế, nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu đông lạnh An An tại Tiền Giang chỉ thực hiện sản xuất và thành phẩm được chuyển về kho tại Đà Nẵng để xuất khẩu. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến thủy sản và xuất khẩu tại khu vực địa lý chủ yếu là các thị trường bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.24 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		1.853.254		2.360.471
Tiền gửi ngân hàng		45.064.343.348		13.391.698.435
+ VND		352.575.857		3.401.997.934
+ USD	1.855.951,00 #	44.691.300.080	425.824,50 #	9.968.551.545
+ EUR	147,34 #	3.885.378	147,03 #	3.634.355
+ JPY	98.832,00 #	16.582.033	100.284 #	17.514.601
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		3.900.000.000		-
Cộng		48.966.196.602		13.394.058.906

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu:				
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	158.168.178	315.647.300	-	1.899.880.426
Công ty CP Xi măng Bim Sơn (BCC)	-	-	-	260.870
Công ty ĐTTM Thủy sản (ICF)	41.250.000	19.750.000	(21.500.000)	41.250.000
Ngân hàng TMCP Sacombank (STB)	-	-	-	30.260
Công ty CP Traphaco (TRA)	-	-	-	252.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	1.989.897.600	1.635.920.000	(353.977.600)	1.956.537.660
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	390.704.850	346.591.600	(44.113.250)	390.704.850
Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Phát	-	-	-	426.751.800
Cộng	2.580.020.628	2.317.908.900	(419.590.850)	4.715.667.866

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Beaver Street Fisheries, Inc	32.594.637.432	116.812.115.773
Eastern Fish Co .llc	32.576.962.471	14.280.203.004
Các khách hàng khác	216.682.936.958	128.982.254.282
Cộng	281.854.536.861	260.074.573.059

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Anh Phát	2.941.262.599	-
PACIFIC SEAFOOD S.A	6.726.450.000	-
WORLDWIDE INVESTMENTS AND REPRESENTATIONS WINREP S.A	-	4.840.832.620
Các nhà cung cấp khác	4.131.300.629	6.918.001.440
Cộng	13.799.013.228	11.758.834.060

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	31.962.557.539	-	6.574.424.256	-
BHXH, BHYT, BHTN	1.126.029.653	-	1.101.748.012	-
Cộng	33.088.587.192	-	7.676.172.268	-
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan – xem thêm mục 7	30.564.806.040	-	5.726.000.000	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	6.116.320.000	-	5.946.140.000	-
Cộng	6.116.320.000	-	5.946.140.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	64.044.600	-	64.044.600	-
Cộng	64.044.600	-	64.044.600	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Quang Tiến	64.044.600	-	Trên 3 năm	64.044.600	-	Trên 3 năm
Cộng	64.044.600	-		64.044.600	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng gửi đi bán	42.970.025.886	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	348.717.788.701	79.752.625	244.380.489.177	79.752.625
Công cụ, dụng cụ	15.207.720.015	-	12.374.380.776	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.530.136.216	-	3.336.255.923	-
Thành phẩm	234.556.047.040	-	241.517.698.829	-
Cộng	646.981.717.858	79.752.625	501.608.824.705	79.752.625

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, khả năng tiêu thụ thấp tại thời điểm 31/12/2023 là 79.752.625 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2023 là 646.981.717.858 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	406.014.903.073	271.680.200.844	37.590.824.383	3.902.606.770	719.188.535.070
Mua trong năm	-	15.786.927.024	-	-	15.786.927.024
Thanh lý, nhượng bán	(433.305.890)	(689.076.000)	-	-	(1.122.381.890)
Tại ngày 31/12/2023	405.581.597.183	286.778.051.868	37.590.824.383	3.902.606.770	733.853.080.204
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	117.526.215.584	141.965.496.576	30.106.229.816	3.449.710.302	293.047.652.278
Khấu hao trong năm	25.017.318.927	19.748.772.724	1.272.589.941	161.807.333	46.200.488.925
Thanh lý, nhượng bán	(276.146.657)	(660.364.500)	-	-	(936.511.157)
Tại ngày 31/12/2023	142.267.387.854	161.053.904.800	31.378.819.757	3.611.517.635	338.311.630.046
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	288.488.687.489	129.714.704.268	7.484.594.567	452.896.468	426.140.882.792
Tại ngày 31/12/2023	263.314.209.329	125.724.147.068	6.212.004.626	291.089.135	395.541.450.158

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 333.182.908.309 VND.
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 160.639.476.296 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	41.004.099.758	676.771.938	41.680.871.696
Tại ngày 31/12/2023	41.004.099.758	676.771.938	41.680.871.696
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2023	3.466.755.257	369.932.669	3.836.687.926
Khấu hao trong năm	898.087.014	92.436.935	990.523.949
Tại ngày 31/12/2023	4.364.842.271	462.369.604	4.827.211.875
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	37.537.344.501	306.839.269	37.844.183.770
Tại ngày 31/12/2023	36.639.257.487	214.402.334	36.853.659.821

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 36.639.257.487 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 307.024.200 VND.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại 31/12/2023 gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3378 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 21.355 m², có thời hạn sử dụng đến ngày 13/02/2067. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang;
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3388 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 1.592,6 m², trong đó 214,7 m² có thời hạn sử dụng đến tháng 10/2043, 1.377,9 m² có thời hạn sử dụng đến ngày 11/01/2068. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Khu nuôi tôm Bến Tre	39.650.000	39.650.000
Nhà máy Thọ Quang (Mua sắm máy móc thiết bị)	4.654.000.000	-
Cộng	4.693.650.000	39.650.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.079.278.249	677.138.668
Cộng	1.079.278.249	677.138.668
Dài hạn		
Tiền thuê đất Thuận Phước	26.131.367.826	27.061.861.638
Tiền thuê đất vùng nuôi Ba Tri Bến Tre	496.314.678	4.792.134.894
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.737.120.796	4.448.487.369
Chi phí sửa chữa tài sản	3.340.550.955	2.796.319.299
Tiền thuê đất Thửa đất số 3488(Dt:1377.90m2)	519.868.744	531.211.336
Chi phí cải tạo, nâng cấp Điền Môn	3.819.382.526	7.137.399.413
Chi phí trả trước khác	990.393.087	2.563.378.108
Cộng	40.034.998.612	49.330.792.057

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Royale Marine Impex PVT Ltd	11.519.988.480	11.519.988.480	6.294.335.040	6.294.335.040
GEO AQUATIC PRODUCTS PVT LTD	9.162.188.640	9.162.188.640	-	-
HIGHLAND DE LA MER PRIVATE LIMITED	-	-	36.196.270.740	36.196.270.740
Các đối tượng khác	26.063.273.488	26.063.273.488	20.081.642.470	20.081.642.470
Cộng	46.745.450.608	46.745.450.608	62.572.248.250	62.572.248.250

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
SUSHI SUSHI AUSTRALIA PTY LTD	1.543.075.380	-
TOKYO EUROPE TRADING CO., LTD. IN SEIJOISHII GROUP	4.954.841.167	-
Bidfoods	-	656.320.000
AMERICAN EEL DEPOT CORP.	-	596.364.750
LL INTERNATIONAL INC	502.566.400	502.566.400
Các khách hàng khác	2.797.474.539	243.760.800
Cộng	9.797.957.486	1.999.011.950

4.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	3.930.521	309.688.221	305.757.700	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.219.872.254	3.219.872.254	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	193.858.715	193.858.715	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.693.838.663	5.742.959.223	5.626.016.618	5.576.896.058
Thuế thu nhập cá nhân	32.558.011	1.057.884.624	1.214.146.263	188.819.650
Thuế tài nguyên	-	219.495.630	219.495.630	-
Các loại thuế khác	-	137.969.359	137.969.359	-
Cộng	5.730.327.195	10.881.728.026	10.917.116.539	5.765.715.708

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi phí lãi vay	1.846.862.972	934.139.524
Chi phí tư vấn kỹ thuật	1.242.773.376	922.814.886
Chi phí gia công thành phẩm	2.277.202.194	893.129.951
Chi phí vận chuyển	211.782.444	898.669.684
Các khoản chi phí khác	1.233.108.269	344.469.000
Cộng	6.811.729.255	3.993.223.045

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	1.231.271.753	1.305.077.488
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	579.346.070	728.966.130
Cộng	1.810.617.823	2.034.043.618

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Ngoại tệ	VND	Tăng	Giảm	Ngoại tệ	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (USD)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	12.503.281,15 #	305.330.125.683	1.210.444.669.470	1.288.598.567.911	16.160.304,43 #	383.484.024.124
- Ngân hàng TMCP Công thương	9.771.482,32 #	238.619.598.254	979.240.180.469	835.805.598.855	4.011.168 #	95.185.016.640
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	506.682,00 #	12.373.174.440	100.685.053.115	88.311.878.675	-	-
Vay ngắn hạn (VND)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		145.096.419.454	227.551.544.854	124.971.078.377		42.515.952.977
- Ngân hàng TMCP Công thương		140.826.973.811	220.110.576.312	183.110.540.488		103.826.937.987
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN		7.755.736.031	7.755.736.031	-		-
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		3.254.624.296	3.254.624.296	3.254.624.000		3.254.624.000
- Ngân hàng TMCP Công thương		36.264.000.000	36.264.000.000	36.264.000.000		36.264.000.000
- Bà Nguyễn Thị Phi Anh		8.000.000.000	8.000.000.000	-		-
Cộng		897.520.651.969	2.793.306.384.547	2.560.316.288.306		664.530.555.728
Vay dài hạn (VND)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		-	-	3.254.624.296		3.254.624.296
- Ngân hàng TMCP Công thương		108.786.926.552	108.786.926.552	36.264.000.000		145.050.926.552
- Bà Nguyễn Thị Phi Anh		12.000.000.000	12.000.000.000	33.000.000.000		33.000.000.000
- Ông Trần Văn Lĩnh		7.000.000.000	7.000.000.000	-		-
- Bà Lê Thị Minh Thảo		10.000.000.000	10.000.000.000	-		-
- Bà Lê Thị Thanh Thảo		15.000.000.000	15.000.000.000	-		-
Cộng		152.786.926.552	44.000.000.000	72.518.624.296		181.305.550.848
Trong đó Vay bên liên quan - Xem thêm mục 7		52.000.000.000	52.000.000.000	33.000.000.000		33.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 39/2023/VCB-KHDN ngày 17/05/2023, với hạn mức 650 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.
 - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300029792-HĐCVHM/NHCT480-THUANPHUOC ngày 24/07/2023, với hạn mức 600 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 24/07/2023 đến hết ngày 24/07/2024, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.
 - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 3281810.23 ngày 20/06/2023, với hạn mức 100 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.
 - Vay ngắn hạn với bà Nguyễn Thị Phi Anh theo hợp đồng cho vay số 02/2022/THUANPHUOC-TGD ngày 28/12/2022, với hạn mức 23 tỷ VND, thời hạn 2 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay, lãi suất vay có định 8,4%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.
- Cam kết bảo lãnh:
- Bà Nguyễn Thị Phi Anh đã dùng số dư tài khoản tiết kiệm thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng Cấp tín dụng số 39/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 21/04/2023, tất cả các hợp đồng Cấp tín dụng và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng trong thời hạn 20 năm kể từ 01/01/2017.
 - Bà Lê Thị Minh Thảo đã dùng số dư tài khoản tiết kiệm thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng Cấp tín dụng số 39/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 21/04/2023, tất cả các hợp đồng Cấp tín dụng và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng trong thời hạn 20 năm kể từ 01/01/2017.
 - Bà Lê Thị Thanh Thảo đã dùng số dư tài khoản tiết kiệm thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng:
 - + Hợp đồng cấp tín dụng số 39/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 21/04/2023, tất cả các hợp đồng Cấp tín dụng và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng trong thời hạn 20 năm kể từ 01/01/2017;
 - + Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 45/2022/VCB-KHDN ngày 05/06/2022, số 40/2023/CV/VCB-KHDN ngày 21/04/2023 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng;
 - + Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 115/2017/VCB-KHDN ngày 05/10/2017 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng;
 - + Thỏa thuận Cấp bảo lãnh theo hạn mức số 42/2023/BL/VCB-KHDN ngày 21/04/2023 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng;
 - + Hợp đồng chiết khấu theo hạn mức số 02/2023/CK/VCB-KHDN ngày 21/04/2023 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUAN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
	Số	Ngày					
TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	115/2017/VCB-KHDN	05/10/2017	22.797.000.000 VND	Tài trợ bù đắp phần vốn tự có mà khách hàng đã thanh toán cho bên cho thuê (Công ty Phát triển và Khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng) để thuê lại 53.478,4 m ² đất tại lô B2-1 và B2-2 KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng.	Theo từng thời điểm nhận nợ	84 tháng	Nhà máy chế biến thủy sản, thực phẩm đông lạnh xuất khẩu theo giấy chứng nhận số CC999486 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2016 và quyền sử dụng đất tại lô B2-1, B2-2 KCN Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng.
TMCP Công thương Việt Nam	01/2019-HDCVDADT/NHCT480 và phụ lục 01/2019-HDCVDADT-SBBĐ/NHCT48	01/10/2019	239.000.000.000 VND	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ thực hiện Dự án Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An	Theo từng thời điểm nhận nợ	96 tháng	03 lô đất tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang và tài sản trên đất hình thành từ dự án.
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	01/2023/THUANPHUOC-TGD	18/01/2023	12.000.000.000 VND	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	8,4%/năm	24 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Bà Lê Thị Minh Thảo	04/2023/THUANPHUOC-LTMT	28/12/2023	10.000.000.000 VND	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5%/năm	18 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Ông Trần Văn Lĩnh	02/2023/THUANPHUOC-CTHDQT	03/07/2023	7.000.000.000 VND	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7%/năm	24 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Bà Lê Thanh Thảo	03/2023/THUANPHUOC-LTT	28/12/2023	15.000.000.000 VND	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5%/năm	18 tháng	Không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	216.111.850.000	(4.234.000)	106.903.276.956	15.989.202.758	339.000.095.714
Lãi trong năm trước	-	-	-	20.383.285.909	20.383.285.909
Chia cổ tức	-	-	-	(6.483.235.500)	(6.483.235.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Trích quỹ Đầu tư, phát triển	-	-	6.878.209.654	(6.878.209.654)	-
Trích thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(798.000.000)	(798.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	216.111.850.000	(4.234.000)	113.781.486.610	20.413.043.513	350.302.146.123
Lãi trong năm nay	-	-	-	14.204.956.899	14.204.956.899
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(6.483.235.500)	(6.483.235.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.400.573.917)	(2.400.573.917)
Trích quỹ Đầu tư, phát triển (*)	-	-	10.100.321.050	(10.100.321.050)	-
Trích thưởng HĐQT, BKS (*)	-	-	-	(1.428.913.046)	(1.428.913.046)
Tại ngày 31/12/2023	216.111.850.000	(4.234.000)	123.881.807.660	14.204.956.899	354.194.380.559

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nguyễn Thị Phi Anh	102.297.360.000	102.057.360.000
Trần Văn Lĩnh	15.518.860.000	15.518.860.000
Cổ đông khác	98.291.396.000	98.531.396.000
Cổ phiếu quỹ	4.234.000	4.234.000
Cộng	216.111.850.000	216.111.850.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp đầu năm	216.111.850.000	216.111.850.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	216.111.850.000	216.111.850.000

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2022 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty từ 216.111.850.000 VND lên 288.147.800.000 VND. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1, tại ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu cũ sẽ nhận được 01 quyền mua, 03 quyền mua sẽ được quyền mua 01 cổ phiếu phát hành thêm. Ngày 29/03/2022, Công ty đã lập hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng đề nghị Ủy ban chứng khoán nhà nước thẩm duyệt nhưng chưa được chấp thuận tại văn bản số 2083/UBCK-QLCB ngày 15/04/2022 và yêu cầu Công ty phải hoàn thiện các nội dung tại văn bản này. Vì lý do đó, nên việc phát hành cổ phiếu chậm so với phương án phát hành tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2022 thông qua ngày 19/03/2022.

4.18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầy tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2023	113.781.486.610
Trích trong năm	10.100.321.050
Giảm trong năm	-
Tại ngày 31/12/2023	123.881.807.660

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.5. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.611.185	21.611.185
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.611.185	21.611.185
- Cổ phiếu phổ thông	21.611.185	21.611.185
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	400	400
- Cổ phiếu phổ thông	400	400
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.610.785	21.610.785
- Cổ phiếu phổ thông	21.610.785	21.610.785
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.18.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	14.204.956.899	20.383.285.909
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT,	3.409.189.656	3.829.486.963
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.795.767.243	16.553.798.946
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	21.610.785	21.610.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	500	766

4.18.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	14.204.956.899	20.383.285.909
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT,	3.409.189.656	3.829.486.963
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.795.767.243	16.553.798.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	21.610.785	21.610.785
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.610.785	21.610.785
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	500	766

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trong năm Công ty đã có kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2023. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của công ty để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 là lợi nhuận sau thuế trừ đi quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến phân phối.

Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 21.611.185 cổ phiếu lên 28.814.780 cổ phiếu như được trình bày tại Thuyết minh 4.18.3.

4.18.8. Cổ tức

Nghị quyết ĐHCĐTN số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 3%/vốn điều lệ (tương đương: 6.483.235.500 VND).

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 03/01/2024 thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt và ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2023, theo đó ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức: 17/01/2024, tỷ lệ chi trả 3%/cổ phiếu, ngày chi trả cổ tức: 31/01/2024.

4.19. Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.855.951,00	425.824,50
+ EUR	147,34	147,03
+ JPY	98.832,00	100.284,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	2.883.086.652.807	3.119.156.250.099
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	25.515.003.490	26.974.702.018
Cộng	2.908.601.656.297	3.146.130.952.117

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	27.529.900.312	38.003.899.647
Cộng	27.529.900.312	38.003.899.647

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	2.640.848.657.216	2.791.435.215.556
Giá vốn thành phẩm trong nước	10.233.143.402	27.205.937.617
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(462.492.002)
Cộng	2.651.081.800.618	2.818.178.661.171

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	157.027.986	-
Lãi bán các khoản đầu tư	18.424.870	71.150.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319.401.561	357.156.765
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	47.864.477.344	59.329.242.493
Doanh thu hoạt động tài chính khác	187.696.000	-
Cộng	48.547.027.761	59.757.549.258

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	55.952.644.894	39.813.123.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	48.631.994.915	51.922.347.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.604.802.011	3.104.283.658
Dự phòng các khoản đầu tư	62.910.400	456.558.436
Cộng	106.252.352.220	95.296.312.803

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí vận chuyển đường biển	57.389.675.749	155.259.307.951
Phí tư vấn kỹ thuật	11.743.799.762	7.850.146.635
Chi phí khác bằng tiền	40.720.562.164	30.815.006.300
Cộng	109.854.037.675	193.924.460.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	13.269.752.502	15.726.210.119
Chi phí công cụ văn phòng	1.479.490.929	560.397.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.132.939.668	1.210.517.701
Thuế, phí và lệ phí	365.101.989	466.552.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.791.289.643	5.692.387.093
Chi phí khác bằng tiền	18.686.656.029	14.273.927.219
Cộng	42.725.230.760	37.929.992.184

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu tiền bồi thường	1.629.600.000	3.548.019.671
Các khoản khác	6.395.654	88.010.000
Cộng	1.635.995.654	3.636.029.671

5.9. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	762.057.247	81.022.388
Lỗi thanh lý TSCĐ	185.870.733	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	141.120.961	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	140.000.000
Chi phí khác	304.393.064	10.000.000
Cộng	1.393.442.005	231.022.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	19.947.916.122	25.960.181.967
- Lợi nhuận từ hoạt động ưu đãi	18.311.920.468	22.324.152.296
- Lợi nhuận từ hoạt động không được ưu đãi	1.635.995.654	3.636.029.671
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	17.793.146.811	10.007.115.193
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	21.667.918.826	10.670.840.357
- Phạt hành chính	762.057.247	81.022.388
- Chi phí khác không được trừ	485.124.025	202.000.000
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	724.071.337	3.687.076.015
- Chi phí lãi vay theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	18.874.357.729	6.700.741.955
- Điều chỉnh tăng khác	822.308.488	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	3.874.772.015	663.725.164
- Cổ tức lợi nhuận được chia	187.696.000	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước	3.687.076.015	663.725.164
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	37.741.062.933	35.967.297.160
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi	36.105.067.279	32.331.267.489
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động không được ưu đãi	1.635.995.654	3.636.029.671
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động ưu đãi	15%	15%
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	5.742.959.223	5.576.896.058

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.151.334.397.964	2.446.165.756.418
Chi phí nhân công	304.823.454.251	277.308.204.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.191.012.874	47.331.892.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.996.713.822	201.275.934.171
Chi phí khác bằng tiền	174.617.334.746	146.763.861.260
Cộng	2.786.962.913.657	3.118.845.649.048

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.788.819.930.737	2.952.218.047.069
Cộng	2.788.819.930.737	2.952.218.047.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ược thông thường	2.585.316.288.306	3.018.140.169.970
Cộng	2.585.316.288.306	3.018.140.169.970

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Vay và nợ thuê tài chính		
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	20.000.000.000	33.000.000.000
Ông Trần Văn Lĩnh	7.000.000.000	-
Bà Lê Thị Minh Thảo	10.000.000.000	-
Bà Lê Thị Thanh Thảo	15.000.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.17	52.000.000.000	33.000.000.000

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khác		
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	24.454.806.040	5.616.000.000
Ông Trần Văn Lĩnh	100.000.000	100.000.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	4.000.000.000	-
Bà Lê Thị Thanh Thảo	2.010.000.000	10.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.5	30.564.806.040	5.726.000.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Trả nợ vay		
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	25.000.000.000	-

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nhận tiền cho vay		
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	12.000.000.000	33.000.000.000
Ông Trần Văn Lĩnh	7.000.000.000	-
Bà Lê Thị Minh Thảo	10.000.000.000	-
Bà Lê Thị Thanh Thảo	15.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cam kết bảo lãnh:

- Bà Nguyễn Thị Phi Anh đã dùng số dư tài khoản tiết kiệm thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng Cấp tín dụng số 39/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 21/04/2023, tất cả các hợp đồng Cấp tín dụng và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng trong thời hạn 20 năm kể từ 01/01/2017.
- Bà Lê Thị Minh Thảo đã dùng số dư tài khoản tiết kiệm thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng Cấp tín dụng số 39/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 21/04/2023, tất cả các hợp đồng Cấp tín dụng và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng trong thời hạn 20 năm kể từ 01/01/2017.
- Bà Lê Thị Thanh Thảo đã dùng số dư tài khoản tiết kiệm thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng:
 - + Hợp đồng cấp tín dụng số 39/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 21/04/2023, tất cả các hợp đồng Cấp tín dụng và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng trong thời hạn 20 năm kể từ 01/01/2017;
 - + Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 45/2022/VCB-KHDN ngày 05/06/2022, số 40/2023/CV/VCB-KHDN ngày 21/04/2023 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng;
 - + Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 115/2017/VCB-KHDN ngày 05/10/2017 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng;
 - + Thỏa thuận Cấp bảo lãnh theo hạn mức số 42/2023/BL/VCB-KHDN ngày 21/04/2023 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng;
 - + Hợp đồng chiết khấu theo hạn mức số 02/2023/CK/VCB-KHDN ngày 21/04/2023 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng;
 - + Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 13/2023/LC/VCB-KHDN ngày 21/04/2023 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng.

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Trương Nguyên	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/03/2022)	-	24.000.000
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/03/2022)	-	24.000.000
Bà Võ Thị Hà	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 19/03/2022)	-	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 19/03/2022)	96.000.000	76.000.000
Bà Đặng Thị Hải	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/03/2022)	-	12.000.000
Ông Mai Đăng Hải	Thành viên BKS	60.000.000	56.500.000
Bà Huỳnh Thị Nguyệt	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/03/2022)	60.000.000	47.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch HĐQT	459.536.000	456.658.000
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên HĐQT kiêm TGD	696.528.000	705.089.000
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	260.981.500	313.243.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	331.609.000	274.059.000
Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	346.738.000	311.421.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/03/2022)	-	400.238.000
Ông Phạm Đình Nguyên	Phó Tổng GĐ	409.160.500	541.147.000
Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng BKS (Bỏ nhiệm ngày 19/03/2022)	150.889.000	171.495.000
Bà Đặng Thị Hải	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/03/2022)	-	157.053.000
Ông Mai Đăng Hải	Thành viên BKS	168.487.000	168.392.000
Bà Huỳnh Thị Nguyệt	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 19/03/2022)	189.137.000	161.968.000

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Quyên
Người lập

